

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

1. Tên CTQLQ/Fund management Company:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner

/ IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

2. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank

3. Mã chứng khoán/ Securities code : FUEIP100

4. Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

5. Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address : Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

6. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date :

15/10/2026

7. Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.

**CÔNG TY TNHH
QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ IPA
PARTNER**

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ IPA PARTNER
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Hai Bà Trưng,
CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA
PARTNER, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0102703178
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.14 17:21:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/

Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No	Securities code	Quantity	Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,247,403,000	95.70%
1	ACB	2,500	3.92%
2	BID	200	0.51%
3	BSR	200	0.46%
4	CII	300	0.28%
5	CTG	600	1.36%
6	DBC	100	0.12%
7	DCM	100	0.26%
8	DGW	100	0.35%
9	DIG	400	0.29%
10	DPM	100	0.16%
11	DXG	500	0.38%
12	EIB	700	0.88%
13	EVF	400	0.35%
14	FPT	800	3.50%
15	FRT	100	1.08%
16	GAS	100	0.60%
17	GEE	100	0.50%
18	GEX	300	0.50%
19	GMD	300	1.22%
20	GVR	100	0.24%
21	HAG	300	0.33%

22	HCM	400	0.71%
23	HDB	2,600	4.63%
24	HDG	100	0.11%
25	HHV	200	0.14%
26	HPG	2,100	3.35%
27	HSG	200	0.16%
28	KBC	300	0.59%
29	KDH	400	0.41%
30	LPB	1,400	4.09%
31	MBB	2,300	3.41%
32	MSB	1,300	1.46%
33	MSN	500	2.75%
34	MWG	600	3.38%
35	NAB	800	0.74%
36	NKG	200	0.16%
37	NLG	200	0.33%
38	NVL	900	0.74%
39	OCB	500	0.38%
40	PC1	100	0.14%
41	PDR	300	0.26%
42	PLX	100	0.28%
43	PNJ	200	0.29%
44	POW	300	0.29%
45	PVD	200	0.28%
46	PVT	100	0.19%
47	REE	100	0.35%
48	SAB	100	0.33%
49	SHB	1,900	1.50%
50	SSB	800	0.96%
51	SSI	1,100	1.59%
52	STB	900	4.46%
53	TCB	2,000	5.06%
54	TCH	300	0.25%
55	TPB	900	0.81%
56	VCB	500	2.16%
57	VCG	200	0.22%
58	VCI	400	0.57%
59	VHM	1,400	6.55%
60	VIB	1,200	1.28%
61	VIC	700	11.73%
62	VIX	1,400	1.24%
63	VJC	100	0.98%
64	VND	600	0.60%

270
CÔ
T
IN L
PA
NH

65	VNM	400	1.78%
66	VPB	2,800	5.23%
67	VPL	100	0.58%
68	VRE	400	0.69%
69	VSC	200	0.20%
II.	Tiền/Cash (VND)	56,097,730	4.30%
III.	Tổng/Total	1,303,500,730	100.00%

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) 1,247,403,000

Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND) 1,303,500,730

Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND) 56,097,730

Giá trị tài sản ròng của 1 chứng chỉ quỹ/ Value per share of ETF (VND) 13,035.0073

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share VND	Applied to	Reason
1	ACB	20,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	33,100	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular
3	FPT	57,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	53,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	GVR	31,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	19,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	MWG	73,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	PNJ	18,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	REE	45,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TCB	33,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	TPB	11,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VPB	24,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
13	VND	13,000	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

178
S TY
HH
QUY ĐẦU
RTNE
HỒ H

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

